

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1
tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng" hoặc "VPBank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 35 ngày 9 tháng 3 năm 2016. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 9.181.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 8.056.466 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tầng 1 – 7, Tòa nhà Thủ Đô, Số 72 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, bốn mươi tám (48) chi nhánh, một trăm sáu mươi lăm (165) phòng giao dịch trên cả nước và hai (2) Công ty con.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Ngô Chí Dũng	Chủ tịch
Ông Bùi Hải Quân	Phó Chủ tịch
Ông Lô Bằng Giang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hảo	Thành viên độc lập
Ông Lương Phan Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Vinh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Quỳnh Anh	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Mai Trinh	Thành viên

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Đức Vinh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Ngọc Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lưu Thị Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Fung Kai Jin	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Phú Khôi	Phó Tổng Giám đốc

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ngân hàng có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank AMC)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105837483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 15 tháng 4 năm 2013	Quản lý nợ và khai thác tài sản	115 tỷ đồng Việt Nam	100%
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPB FC)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102180545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 1 tháng 6 năm 2015	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	1.900 tỷ đồng Việt Nam	100%

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất là Ông Ngô Chí Dũng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Đức Vinh – Tổng Giám đốc được Ông Ngô Chí Dũng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		1.751.795	1.632.425
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		3.508.318	2.261.499
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		10.510.419	14.599.675
Tiền gửi tại các TCTD khác		4.450.419	8.729.745
Cho vay các TCTD khác		6.060.731	5.870.661
Dự phòng rủi ro		(731)	(731)
Chứng khoán kinh doanh	5	1.794.448	2.043.647
Chứng khoán kinh doanh		1.794.448	2.046.735
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	(3.088)
Cho vay khách hàng		116.345.810	115.062.473
Cho vay khách hàng	7	118.135.827	116.804.247
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(1.790.017)	(1.741.774)
Chứng khoán đầu tư	9	55.737.813	47.744.838
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	9.1	52.752.554	43.965.978
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	9.2	3.722.081	4.520.639
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(736.822)	(741.779)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	10	306.604	307.154
Đầu tư dài hạn khác		307.077	307.627
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(473)	(473)
Tài sản cố định		545.462	509.574
Tài sản cố định hữu hình		382.495	325.013
Nguyên giá tài sản cố định		829.486	704.679
Khấu hao tài sản cố định		(446.991)	(379.666)
Tài sản cố định vô hình		162.967	184.561
Nguyên giá tài sản cố định		332.837	339.057
Hao mòn tài sản cố định		(169.870)	(154.496)
Bất động sản đầu tư		27.381	27.600
Nguyên giá bất động sản đầu tư		29.965	29.965
Hao mòn bất động sản đầu tư		(2.584)	(2.365)
Tài sản Có khác		10.491.784	9.687.543
Các khoản phải thu		2.738.563	1.985.973
Các khoản lãi, phí phải thu		4.163.645	4.133.763
Tài sản Có khác		3.826.338	3.799.869
Trong đó: Lợi thế thương mại		24.968	37.453
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(236.762)	(232.062)
TỔNG TÀI SẢN		201.019.834	193.876.428

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	11	24.020	4.821.063
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	12	27.788.107	17.764.430
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	12.1	13.900.063	9.603.163
Vay các tổ chức tín dụng khác	12.2	13.888.044	8.161.267
Tiền gửi của khách hàng	13	118.599.450	130.270.670
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	6	291.908	131.760
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		326.442	383.188
Phát hành giấy tờ có giá	14	33.988.897	21.859.941
Các khoản nợ phải trả khác	15	5.482.548	5.256.454
Các khoản lãi, phí phải trả		2.960.383	2.804.740
Các khoản phải trả và công nợ khác		2.522.165	2.451.714
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		186.501.372	180.487.506
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn điều lệ	17	9.181.000	8.056.466
Thặng dư vốn cổ phần	17	1.288.863	1.288.863
Các quỹ dự trữ	17	1.667.822	1.324.775
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	17	(58.934)	-
Lợi nhuận chưa phân phối	17	2.439.711	2.718.818
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		14.518.462	13.388.922
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		201.019.834	193.876.428

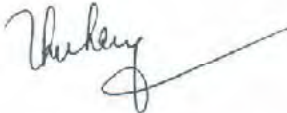
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng
Cam kết bảo lãnh vay vốn	1.320.250	1.373.115
Cam kết giao dịch hối đoái	28.841.301	36.139.958
- Cam kết mua ngoại tệ	2.811.660	-
- Cam kết bán ngoại tệ	2.811.638	-
- Cam kết giao dịch hoán đổi	23.218.003	36.139.958
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	5.151.907	6.326.988
Bảo lãnh khác	9.370.480	8.550.490
Các cam kết khác	1.032.289	1.171.006
	45.716.227	53.561.557

Người lập: 

Người kiểm soát:

Người phê duyệt: 



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng



Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm Giám đốc Tài chính



Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất –
Quý II năm 2016

Mẫu B03a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà
nước Việt Nam)

	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2016 Triệu đồng	Năm 2015 Triệu đồng	Năm 2016 Triệu đồng	Năm 2015 Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		5.990.042	4.315.846	11.766.078	8.307.787
Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(2.494.729)	(1.977.085)	(4.952.030)	(3.899.973)
Thu nhập lãi thuần	18	3.495.313	2.338.761	6.814.048	4.407.814
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		450.950	367.596	883.862	639.509
Chi phí hoạt động dịch vụ		(281.609)	(188.755)	(540.510)	(311.131)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		169.341	178.841	343.352	328.378
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		(121.573)	(32.111)	(118.527)	(169.898)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	19	(55.779)	(4.658)	(84.202)	12.160
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	20	79.764	(50.685)	117.609	77.272
Thu nhập từ hoạt động khác		445.299	283.044	581.757	320.628
Chi phí hoạt động khác		(3.963)	(23.140)	(6.638)	(37.971)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác		441.336	259.904	575.119	282.657
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần		-	300	-	4.434
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	21	(1.478.941)	(1.092.781)	(2.761.753)	(2.136.476)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.529.461	1.597.571	4.885.646	2.806.341
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(1.940.970)	(889.314)	(3.258.168)	(1.694.722)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		588.491	708.257	1.627.478	1.111.619
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(122.494)	(157.054)	(292.567)	(246.966)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		-	174	-	339
Tổng chi phí thuế TNDN		(122.494)	(156.880)	(292.567)	(246.627)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		465.997	551.377	1.334.911	864.992

Người lập:

Nguyễn Thị Thu Hằng

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:

Bà Lưu Thị Thảo

Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Đức Vinh

Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

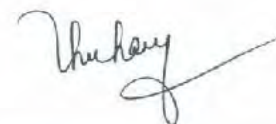
		Giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 Triệu đồng	Giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 Triệu đồng
Thuyết minh			
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		11.743.835	8.554.638
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(4.758.279)	(3.135.152)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		345.986	329.136
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		(126.300)	(18.856)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		263.459	83.479
Thu nhập khác		286.755	175.191
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(3.114.478)	(2.176.119)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	16	(439.218)	(167.658)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		4.201.760	3.644.659
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Thay đổi các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(190.070)	6.031.215
Thay đổi các khoản về kinh doanh chứng khoán		(8.534.291)	(1.476.378)
Thay đổi các khoản cho vay khách hàng		(576.120)	(18.872.598)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(3.177.374)	(988.167)
Thay đổi khác về tài sản hoạt động		(849.811)	1.189.422
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động			
Thay đổi các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		(4.797.044)	(832.555)
Thay đổi các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		10.023.678	(3.996.881)
Thay đổi tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		(11.671.221)	12.076.760
Thay đổi phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		12.128.956	5.668.766
Thay đổi vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(56.746)	69.029
Thay đổi các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		160.147	(80.326)
Thay đổi khác về công nợ hoạt động		518.529	(667.046)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.819.607)	1.765.900
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(140.060)	(80.523)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		45.980	24.343
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		550	43.800
Lưu chuyển tiền từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		(93.530)	(12.380)

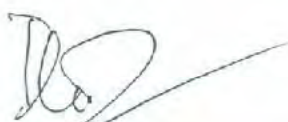
	Thuyết minh	Giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 Triệu đồng	Giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức trả cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	2.019.690
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	2.019.690
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(2.913.137)	3.773.210
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		12.623.669	9.292.025
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	22	9.710.532	13.065.235
CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TRỌNG YẾU TRONG KỲ			
Phát hành cổ phiếu thưởng từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		57.537	61.893
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại		1.066.997	932.510

Người lập: 

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:







Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng

Bà Lưu Thị Thảo
 Phó Tổng Giám đốc
 Kiểm Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Đức Vinh
 Tổng Giám đốc

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng" hoặc "VPBank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 35 ngày 9 tháng 3 năm 2016. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 9.181.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 8.056.466 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tầng 1 – 7, Tòa nhà Thủ Đô, Số 72 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, bốn mươi tám (48) chi nhánh, một trăm sáu mươi lăm (165) phòng giao dịch trên cả nước và hai (2) Công ty con.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ngân hàng có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank AMC)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105837483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 15 tháng 4 năm 2013	Quản lý nợ và khai thác tài sản	115 tỷ đồng Việt Nam	100%
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPB FC)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102180545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 2 năm 2007	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	1.900 tỷ đồng Việt Nam	100%

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 15.026 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 12.927 nhân viên).

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam. Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam, tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con được trình bày theo đơn vị triệu đồng, được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.4 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Trong trường hợp Ngân hàng thoái một phần vốn đầu tư vào công ty con dẫn đến mất quyền kiểm soát và khoản đầu tư vào công ty con trở thành một khoản đầu tư thông thường, Ngân hàng chỉ hợp nhất kết quả kinh doanh từ đầu kỳ đến thời điểm thoái vốn mà không hợp nhất toàn bộ tài sản thuần của công ty con. Ngoài ra, trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, Ngân hàng điều chỉnh ảnh hưởng gián tiếp của các giao dịch bán công ty con đến các luồng tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("Thông tư 14")

Theo quy định của Thông tư 14, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt theo thời hạn của trái phiếu. Công thức tính toán dự phòng cụ thể cũng được quy định tại Khoản 2 Điều 46 của Thông tư. Thông tư có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp ("Thông tư 78")

Theo quy định tại khoản 1 điều 11 của Thông tư 78, kể từ ngày 01/01/2014, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%, trừ trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 điều này và các trường hợp được áp dụng thuế suất ưu đãi. Kể từ ngày 01/01/2016, những trường hợp thuộc diện áp dụng thuế suất 22% quy định tại khoản này chuyển sang áp dụng thuế suất 20%.

Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 200") - Thay thế Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC áp dụng cho báo cáo tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

► Trình bày báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Thu nhập khác và chi phí khác: Khi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa khoản phải thu từ hoạt động này với giá trị còn lại và chi phí thanh lý được trình bày theo số thuần.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.4 Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 5. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ	Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
5 Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02.

Theo Thông tư 02, dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 5 năm 2016 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và Ngân hàng có ý định nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

4.6 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/ Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/ phụ trội là chênh lệch âm/ dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư*".

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

4.7 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh số 4.6*.

4.8 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống và các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh);

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế (theo mệnh giá) trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng (theo mệnh giá) tại tổ chức kinh tế.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.9 Các khoản phải thu

4.9.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.4*.

4.9.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Các khoản phải thu (tiếp theo)

4.9.2 Các khoản phải thu khác (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.10 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.12 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 40 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Máy móc thiết bị	3 – 10 năm
Phần mềm máy vi tính	3 – 7 năm

4.13 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Ngân hàng và công ty con có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được ghi nhận và trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ kế toán.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này.

4.14 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.15 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN của NHNN về việc ban hành Quy chế mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng. Kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2015, doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Quyết định 59/2006/QĐ-NHNN và Thông tư 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ kế toán của Ngân hàng;
 - Trường hợp giá mua, bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong năm.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên tài khoản "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.18 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo sổ dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.21 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.22 Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

4.23 Lợi ích của nhân viên

4.23.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.23.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.23.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Các quỹ dự trữ bắt buộc

Các quỹ dự trữ của Ngân hàng:

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 57/2012/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ nêu trên dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

Các quỹ dự trữ của công ty con:

Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 03 năm 2002, Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("VPB AMC") trích lập các quỹ được thực hiện tương tự như Ngân hàng.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, kể từ năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015, VPB AMC không tiếp tục trích Quỹ dự phòng tài chính.

Các quỹ dự trữ của Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012, thay thế Nghị định 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005, Công ty thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

4.25 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là ba (3) năm.

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng
Chứng khoán nợ	1.794.448	2.046.735
Trái phiếu Chính phủ, chính quyền địa phương	1.078.042	1.324.317
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác phát hành	716.406	722.418
Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	268.906	529.214
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán vốn	-	-
Chứng khoán vốn do các TCTD trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
	1.794.448	2.046.735
Dự phòng rủi ro và giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(3.088)
	1.794.448	2.043.647

6. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
		Tài sản Triệu đồng	Nợ phải trả Triệu đồng	Giá trị thuần Triệu đồng
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	25.865.642	25.457.645	(25.753.903)	(296.258)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	14.459.776	14.254.219	(14.356.479)	(102.260)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	11.405.866	11.203.426	(11.397.424)	(193.998)
Công cụ tài chính phái sinh khác	107.050	111.400	(107.050)	4.350
	25.972.692	25.569.045	(25.860.953)	(291.908)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	30.504.434	29.872.496	(30.006.656)	(134.160)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	12.191.830	11.919.271	(12.040.679)	(121.308)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	18.312.604	17.953.225	(17.966.077)	(12.852)
Công cụ tài chính phái sinh khác	107.050	109.450	(107.050)	2.400
	30.611.484	29.981.946	(30.113.706)	(131.760)

7. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng	%	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	117.382.000	99,36	116.166.919	99,46
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	91.015	0,08	22.893	0,02
Các khoản trả thay khách hàng	1.382	-	3.522	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	629.687	0,53	564.143	0,48
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	31.743	0,03	46.770	0,04
	118.135.827	100	116.804.247	100

7.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	107.228.920	106.713.646
Nợ cần chú ý	7.406.230	6.945.556
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.505.175	1.268.015
Nợ nghi ngờ	948.776	523.016
Nợ có khả năng mất vốn	1.046.726	1.354.014
	118.135.827	116.804.247

7.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	28.366.062	32.497.945
Nợ trung hạn	58.578.454	56.545.821
Nợ dài hạn	31.191.311	27.760.481
	118.135.827	116.804.247

8. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng
Dự phòng chung	863.117	813.948
Dự phòng cụ thể	926.900	927.826
	1.790.017	1.741.774

Biến động dự phòng chung cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 Triệu đồng	Giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	813.948	573.535
Dự phòng trích lập trong kỳ	49.169	133.583
Số dư cuối kỳ	863.117	707.118

Biến động dự phòng cụ thể cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 Triệu đồng	Giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	927.826	549.605
Dự phòng trích lập trong kỳ	3.219.546	1.058.614
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(3.220.472)	(1.075.342)
Số dư cuối kỳ	926.900	532.877

9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

9.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng
Chứng khoán nợ	52.737.197	43.950.621
Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	-	-
Tín phiếu Kho bạc	-	-
Trái phiếu Chính phủ	23.458.012	21.024.986
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	16.208.828	12.787.075
Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	12.318.500	9.736.500
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	13.070.357	10.138.560
Chứng khoán vốn (*)	15.357	15.357
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(185.121)	(174.833)
Dự phòng chung	(128.276)	(107.133)
Dự phòng cụ thể	(54.283)	(67.700)
Dự phòng giảm giá chứng khoán	(2.562)	-
	52.567.433	43.791.145

(*) Khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào Công ty Cổ phần Ngoại thương và Phát triển Đầu tư Hồ Chí Minh (FIDECO).

9.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	3.722.081	4.520.639
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(551.701)	(566.946)
	3.170.380	3.953.693

10. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Giá trị gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty CP Vận tải ITRACO	21	0,64	21	0,64
Công ty CP Đồng Xuân	5.000	10,00	5.000	10,00
Công ty CP Đào tạo & Tư vấn Ngân hàng (BTC)	371	4,78	371	4,78
Công ty CP Thông tin tín dụng (PCB)	3.934	3,28	3.934	3,28
Công ty CP Cảng Sài Gòn	185.276	7,44	185.276	7,44
Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPBS)	104.770	11,00	104.770	11,00
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	7.705	5,50	7.705	5,50
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Thịnh An	-	-	550	11,00
	307.077		307.627	
Dự phòng đầu tư dài hạn khác	(473)		(473)	
	306.604		307.154	

11. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng
Vay NHNN		
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	4.819.153
Vay khác	24.020	1.910
	24.020	4.821.063

12. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

12.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	1.035.873	44.501
Bằng VNĐ	1.034.510	43.400
Bằng ngoại tệ	1.363	1.101
Tiền gửi có kỳ hạn	12.864.190	9.558.662
Bằng VNĐ	10.465.000	8.775.000
Bằng ngoại tệ	2.399.190	783.662
	13.900.063	9.603.163

12.2 Vay các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng
Bằng VNĐ	8.479.940	7.776.807
Trong đó: Vay chiết khấu giấy tờ có giá bằng VNĐ	5.805.132	3.375.026
Bằng ngoại tệ	5.408.104	384.460
	13.888.044	8.161.267

13. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	13.794.509	12.568.456
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	10.066.230	11.824.753
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.728.279	743.703
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	104.215.525	117.162.064
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	98.426.113	106.514.016
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.789.412	10.648.048
Tiền gửi vốn chuyên dùng	112.537	122.541
Tiền ký quỹ	476.879	417.609
	118.599.450	130.270.670

14. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng
Dưới 12 tháng	7.467.909	3.010.175
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	22.540.988	14.869.766
Từ 5 năm trở lên	3.980.000	3.980.000
	33.988.897	21.859.941

15. CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	316.187	764.054
Các khoản lãi, phí phải trả	2.960.383	2.804.740
Các khoản phải trả bên ngoài	2.205.978	1.687.660
	5.482.548	5.256.454

16. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ Triệu đồng	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế TNDN	268.556	292.567	(439.218)	121.905
Thuế GTGT	13.573	65.436	(65.628)	13.381
Thuế khác	19.447	113.373	(119.345)	13.475
	301.576	471.376	(624.191)	148.761

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất QuýII năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCID-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

17. VỐN VÀ CÁC QUỸ

17.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng	Chênh lệch tỷ giá hối đổi Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	8.056.466	1.288.863	198.329	688.958	437.488	-	2.718.818	13.388.922
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại (i)	1.066.997	-	-	-	-	-	1.334.911	1.334.911
Phát hành cổ phiếu thưởng (i)	57.537	-	(57.537)	-	-	-	(1.066.997)	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho cổ phần ưu đãi cổ tức	-	-	-	-	400.580	-	(400.580)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh	-	-	-	-	-	(58.934)	(146.439)	(146.439)
Biến động khác	-	-	4	-	-	-	(2)	(58.934)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	9.181.000	1.288.863	140.796	688.958	838.068	(58.934)	2.439.711	14.518.462

Lũy kế đến 30 tháng 6 năm 2016, lợi nhuận sau thuế hợp nhất của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và các công ty con ("VPBank") là khoảng 1.335 tỷ đồng, tăng 54,33% so với lũy kế đến 30 tháng 6 năm 2015 (lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2015 là 865 tỷ đồng). Nguyên nhân chủ yếu là do thu nhập lãi thuần tăng so với cùng kỳ năm trước là 54,59% tương ứng với 2.406 tỷ đồng, tốc độ tăng lớn hơn chi phí hoạt động và chi phí khác.

(i) Ngân hàng tăng vốn điều lệ từ 8.056.466.000.000 đồng lên 9.181.000.000.000 đồng theo Quyết định số 261/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 3 năm 2016 của NHNN, Công văn số 321/UBCK-QLCB ngày 19 tháng 1 năm 2016 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, mã số doanh nghiệp: 0100233583 sửa đổi lần thứ 35 ngày 9 tháng 3 năm 2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội.

17. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

17.2 Vốn cổ phần

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Cổ phiếu	Triệu đồng	Cổ phiếu	Triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	918.100.000	9.181.000	805.646.600	8.056.466
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	918.100.000	9.181.000	805.646.600	8.056.466
- Cổ phiếu phổ thông	844.880.400	8.448.804	732.427.000	7.324.270
- Cổ phiếu ưu đãi	73.219.600	732.196	73.219.600	732.196
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	918.100.000	9.181.000	805.646.600	8.056.466
- Cổ phiếu phổ thông	844.880.400	8.448.804	732.427.000	7.324.270
- Cổ phiếu ưu đãi	73.219.600	732.196	73.219.600	732.196

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VND.

Cổ phiếu ưu đãi do Ngân hàng phát hành là cổ phiếu ưu đãi cổ tức, trong đó mức cổ tức được ổn định hàng năm và không có các quyền liên quan đến quản trị Ngân hàng. Dự kiến sau ba (3) năm kể từ ngày phát hành, Ngân hàng sẽ mua lại cổ phần ưu đãi làm cổ phiếu quỹ hoặc thực hiện chỉ định bên thứ ba mua lại cổ phần ưu đãi này.

18. THU NHẬP LÃI THUẦN

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu đồng	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Thu nhập lãi tiền gửi	89.663	110.192
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	9.592.047	6.453.547
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	1.863.687	1.610.628
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	54.633	47.801
Thu khác từ hoạt động tín dụng	166.048	85.619
	11.766.078	8.307.787
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự		
Trả lãi tiền gửi	3.292.509	3.064.410
Trả lãi tiền vay	291.906	188.935
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.328.363	641.491
Chi phí hoạt động tín dụng khác	39.252	5.137
	4.952.030	3.899.973
Thu nhập lãi thuần	6.814.048	4.407.814

19. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu đồng	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	15.494	20.589
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(102.784)	(12.128)
Hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh	3.088	3.699
(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán kinh doanh	(84.202)	12.160

20. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu đồng	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	169.138	194.662
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(41.240)	(90.274)
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(10.289)	(27.116)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	117.609	77.272

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu đồng	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu đồng
Chi phí thuê, lệ phí và phí	52.103	11.271
Chi phí cho nhân viên	1.459.330	1.223.296
Chi về tài sản	400.016	322.238
Trong đó: khấu hao tài sản cố định	82.657	61.724
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	795.866	534.191
Chi phí dự phòng rủi ro khác	-	1.400
Chi bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	54.438	44.080
	2.761.753	2.136.476

22. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quý	1.751.795	1.632.425
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.508.318	2.261.499
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	2.077.419	843.579
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua	2.373.000	7.886.166
	9.710.532	12.623.669

23. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- ▶ rủi ro tín dụng;
- ▶ rủi ro thanh khoản; và
- ▶ rủi ro thị trường.

Thuyết minh này trình bày thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải theo loại rủi ro; mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị ("HĐQT") Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT Ngân hàng đã thành lập Hội đồng Quản lý Tài sản có/tài sản nợ ("ALCO") và Ủy ban Quản lý Rủi ro ("RCO"), các hội đồng/ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng bao gồm các thành viên chuyên trách và không chuyên trách.

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

23.1 Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng, theo các giới hạn đã xác định bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng không tham gia vào các hoạt động, sản phẩm tín dụng khi chưa có đầy đủ hiểu biết và các biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối Quản trị Rủi ro. Các báo cáo của Khối Quản trị Rủi ro là cơ sở để RCO ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNN.

Cách tiếp cận tổng thể của Ngân hàng đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà Ngân hàng đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- ▶ Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- ▶ Xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- ▶ Tập hợp và rà soát các chính sách/văn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- ▶ Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- ▶ Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- ▶ Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.

23. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Ngân hàng do những biến động bất lợi của các mức giá, giá trị có liên quan trên thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là để quản lý và kiểm soát các nguy cơ về rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được đồng thời tối đa hóa lợi ích thu được trên rủi ro.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Phòng Quản trị rủi ro thị trường thuộc Khối Quản trị rủi ro. Phòng Quản trị rủi ro thị trường chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình, công cụ, hướng dẫn phương pháp đo lường rủi ro thị trường, đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của Ngân hàng.

Từ năm 2012, chính sách quản lý rủi ro thị trường ban hành đã đưa ra những nguyên tắc cơ bản và hệ thống công cụ, giới hạn rủi ro thị trường kiểm soát hoạt động kinh doanh (trading book) và các trạng thái rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng (banking book). Với các công cụ sử dụng kiểm soát như hạn mức trạng thái ngoại tệ rỗng, hạn mức thay đổi của danh mục đầu tư trên một điểm cơ bản (Present value of a basis point - PV01), hạn mức chênh lệch dòng tiền, kỳ hạn và đo lường chênh lệch kỳ hạn (theo mô hình Repricing - Khe hở định giá lại).

Trong tương lai, khi các điều kiện về cơ sở hạ tầng và mức độ sẵn có của dữ liệu đã sẵn sàng, Ngân hàng sẽ áp dụng các phương pháp ưu việt hơn như Value at Risk (VaR), Mô phỏng Monte Carlo... để đo lường chính xác mức độ rủi ro và xác định mức phân bổ vốn cần thiết để bù đắp rủi ro thị trường theo các chuẩn mực của Basel 2.

Công tác dự báo diễn biến thị trường có vai trò quan trọng trong hoạt động quản lý rủi ro thị trường. Bộ phận Quản lý rủi ro thị trường phối hợp với các đơn vị chuyên trách thực hiện nhiệm vụ thu thập và phân tích thông tin, dữ liệu để đưa ra những dự báo nhận biết những thay đổi tiềm ẩn trên thị trường. Từ đó, Ngân hàng có cơ sở đầy đủ để quyết định những biện pháp phòng ngừa rủi ro hiệu quả.

Trong thời gian tới, Ngân hàng sẽ chủ động nghiên cứu các mô hình đo lường rủi ro đối với các công cụ phái sinh để đảm bảo sẵn sàng kiểm soát các loại rủi ro này khi Ngân hàng quyết định cung ứng những sản phẩm này trên thị trường Việt Nam.

23. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2016.

	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Thời hạn định lại lãi suất					Trên 5 năm Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
				Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng			
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.751.795	-	-	-	-	-	-	-	1.751.795
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.508.318	-	-	-	-	-	-	3.508.318
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác - gộp	731	-	6.450.419	2.540.000	20.000	1.500.000	-	-	-	10.511.150
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	-	110.769	303.383	-	-	1.017.168	363.128	1.794.448
Cho vay khách hàng - gộp	9.677.461	-	43.384.824	17.754.306	15.311.832	12.117.134	19.247.132	643.138	5.299.932	118.135.827
Chứng khoán đầu tư - gộp	3.579.136	3.737.437	2.997.300	5.511.408	1.427.534	1.504.692	32.417.196	5.299.932	5.299.932	56.474.635
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	307.077	-	-	-	-	-	-	-	307.077
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	572.843	-	-	-	-	-	-	-	572.843
Tài sản Có khác - gộp	230.335	9.611.061	137.000	-	750.150	-	-	-	-	10.728.546
Tổng tài sản	13.487.663	15.980.213	56.477.861	25.916.483	17.812.899	15.121.826	52.681.496	6.306.198	6.306.198	203.784.639
Nợ phải trả										
Tiền gửi của và vay từ NHNN	-	-	-	-	1.910	22.110	-	-	-	24.020
Tiền gửi và vay từ TCTD khác	-	-	17.798.216	8.024.519	1.304.123	5.059	656.190	-	-	27.788.107
Tiền gửi của khách hàng	-	-	44.653.292	26.862.901	22.787.870	20.155.312	4.138.941	1,134	-	118.599.450
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	287.558	-	-	-	4.350	-	-	-	291.908
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	326.442	-	-	-	-	-	-	326.442
Các khoản nợ khác	-	5.482.548	1.387.306	2.759.074	11.698.925	7.051.228	11.092.364	-	-	33.988.897
Tổng nợ phải trả	-	5.770.106	64.165.256	37.646.494	35.792.828	27.238.059	15.887.495	1,134	6.305.064	186.501.372
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	13.487.663	10.210.107	(7.687.395)	(11.730.011)	(17.979.929)	(12.116.233)	36.794.001	6.305.064	6.305.064	17.283.267
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)										
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	13.487.663	10.210.107	(7.687.395)	(11.730.011)	(17.979.929)	(12.116.233)	36.794.001	6.305.064	6.305.064	17.283.267

23. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(b) *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Trong khi đó cơ cấu Tài sản - Nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm cả các ngoại tệ khác (như USD, EUR, AUD...) do đó có phát sinh rủi ro tiền tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VNĐ và Đô la Mỹ. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

23. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

	EUR được quy đổi Triệu đồng	USD được quy đổi Triệu đồng	Vàng được quy đổi Triệu đồng	Các loại ngoại tệ khác quy đổi Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	86.015	383.304	200.627	239.426	909.372
Tiền gửi tại NHNN	-	563.419	-	-	563.419
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	99.545	377.618	-	201.434	678.597
Cho vay khách hàng	-	2.487.440	-	-	2.487.440
Tài sản Có khác	2	298.428	-	44.663	343.093
Tổng tài sản	185.562	4.110.209	200.627	485.523	4.981.921
Nợ phải trả					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	49.070	7.759.587	-	-	7.808.657
Tiền gửi của khách hàng	525.220	8.576.517	-	453.156	9.554.893
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(390.936)	(11.949.634)	-	(9.664)	(12.350.234)
Các khoản nợ khác	4.094	95.969	-	3.002	103.065
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	187.448	4.482.439	-	446.494	5.116.381
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(1.886)	(372.230)	200.627	39.029	(134.460)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(39.092)	(360.774)	(6.960)	57.498	(349.328)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(40.978)	(733.004)	193.667	96.527	(483.788)

23. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của Ngân hàng mà Ngân hàng sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

Ngân hàng hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản Ngân hàng. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Phòng Hỗ trợ ALCO thuộc Khối Tài chính thực hiện nhiệm vụ giám sát hàng ngày về vấn đề thanh khoản của Ngân hàng, đồng thời xây dựng các báo cáo chi tiết về trạng thái thanh khoản của Ngân hàng trình ALCO xem xét và đưa ra các quyết định phù hợp với chiến lược phát triển của Ngân hàng và tình hình kinh doanh cũng như diễn biến thị trường ở từng giai đoạn khác nhau. Ngân hàng áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, Ngân hàng theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNN và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của Ngân hàng trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. Ngân hàng định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của Ngân hàng trong các tình huống bất lợi. Đồng thời cũng ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản (LCP), theo đó quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán.

23. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2016:

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng Triệu đồng
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.751.795	-	-	-	1.751.795
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.508.318	-	-	-	3.508.318
Tiền gửi tại các TCTD khác - gộp	731	-	6.450.419	2.540.000	1.520.000	-	10.511.150
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	-	110.770	303.382	1.017.168	1.794.448
Cho vay khách hàng - gộp	4.617.622	5.059.839	7.852.340	9.974.038	33.240.513	42.973.629	118.135.827
Chứng khoán đầu tư - gộp	345.136	3.234.000	843.360	499.582	3.146.165	39.053.597	56.474.635
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	307.077	307.077
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	572.843	572.843
Tài sản Có khác - gộp	230.335	-	9.500.641	85.051	750.150	162.369	10.728.546
Tổng tài sản	5.193.824	8.293.839	29.906.873	13.209.441	38.960.210	83.206.763	203.784.639
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ NHNN	-	-	-	-	24.020	-	24.020
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	17.531.807	8.024.519	1.309.182	911.335	27.788.107
Tiền gửi của khách hàng	-	-	44.653.204	26.862.901	42.943.206	4.138.964	118.599.450
Công cụ tài chính phái sinh	-	-	58.339	207.611	25.958	-	291.908
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	11.143	278.860	326.442
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.387.306	2.759.074	16.050.153	11.292.364	33.988.897
Các khoản nợ khác	-	-	5.442.352	40.196	-	-	5.482.548
Tổng nợ phải trả	-	-	69.073.008	37.894.301	60.363.662	16.621.523	186.501.372
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	5.193.824	8.293.839	(39.166.135)	(24.684.860)	(21.403.452)	66.585.240	17.283.267

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Mẫu B05a/TCTD-HN

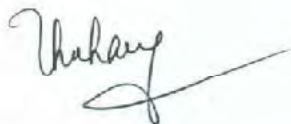
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-

Quý II năm 2016 (tiếp theo)

NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc Ngân
hàng Nhà nước Việt Nam)

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Kiêm Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:




Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc